

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LCM)

## CTCP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Ngày 29/12/2023	2,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2023
51.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0  213%

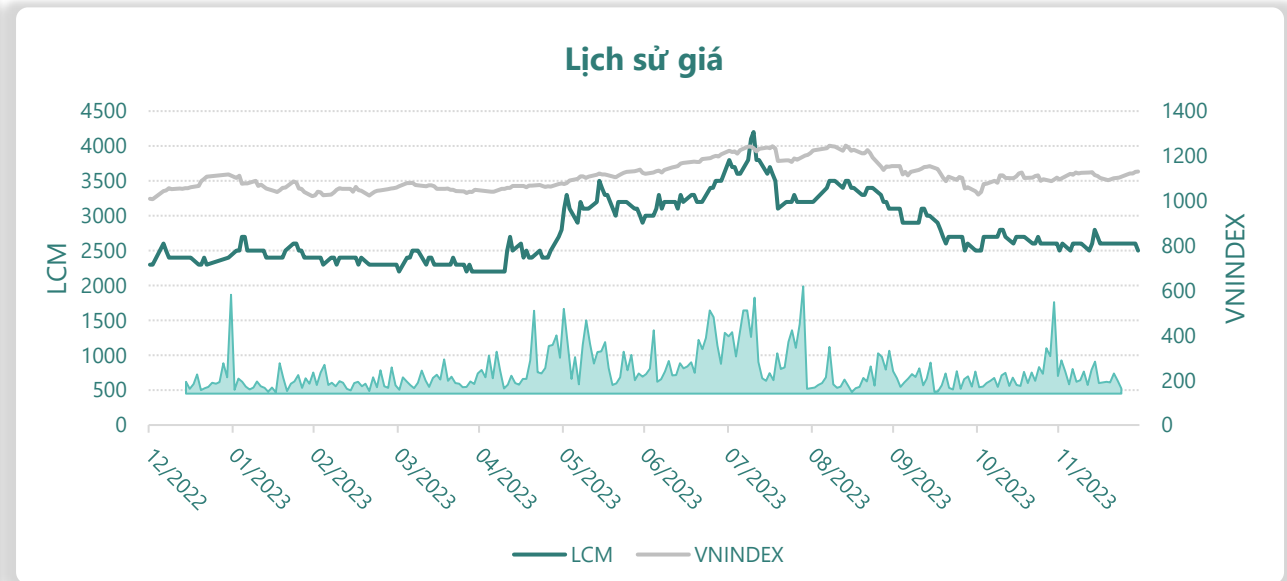
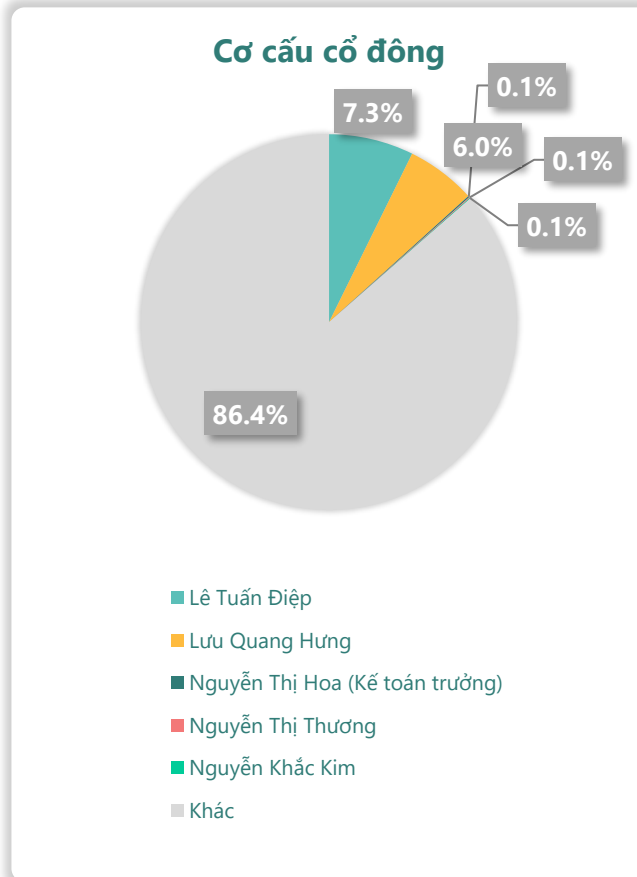
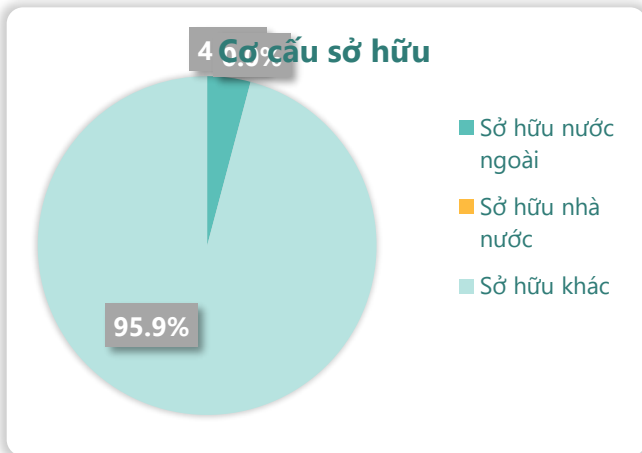
LN thuần 2023
4.27
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.26  315%

LN sau thuế 2023
3.26
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113  103%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.3%
YoY: +/-▲ 673%

ROE 2023
2.6%
YoY: +/-▲ 62.4%

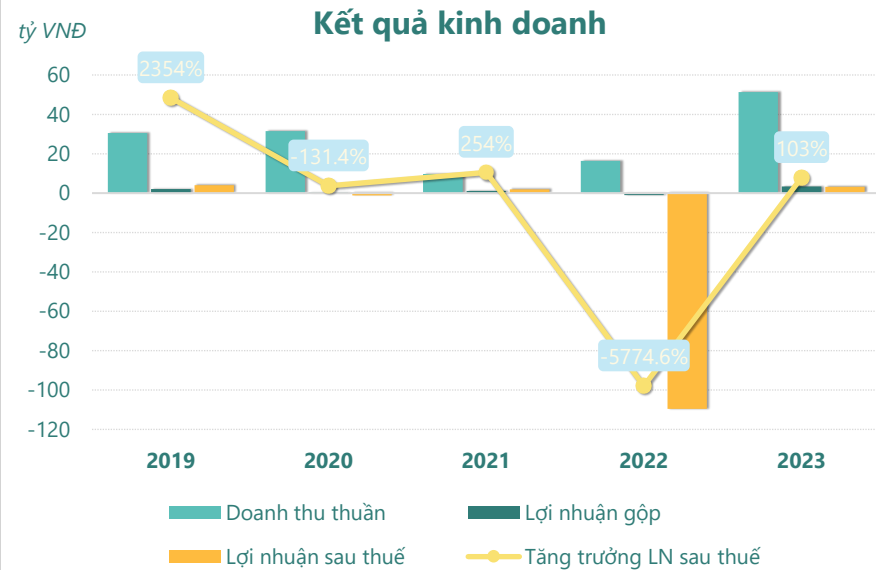
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,200 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	24,632,809
KLGD BQ 20 phiên (CP)	211,590
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	2.25
EPS	127
P/E	19.6



Kết quả kinh doanh **LCM** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 213%** đạt **51.35** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 103%** đạt **3.26** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

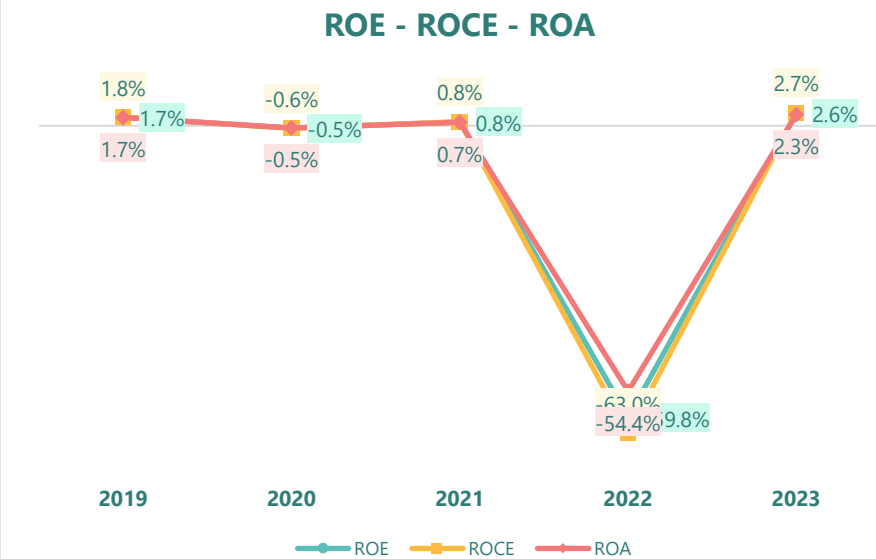
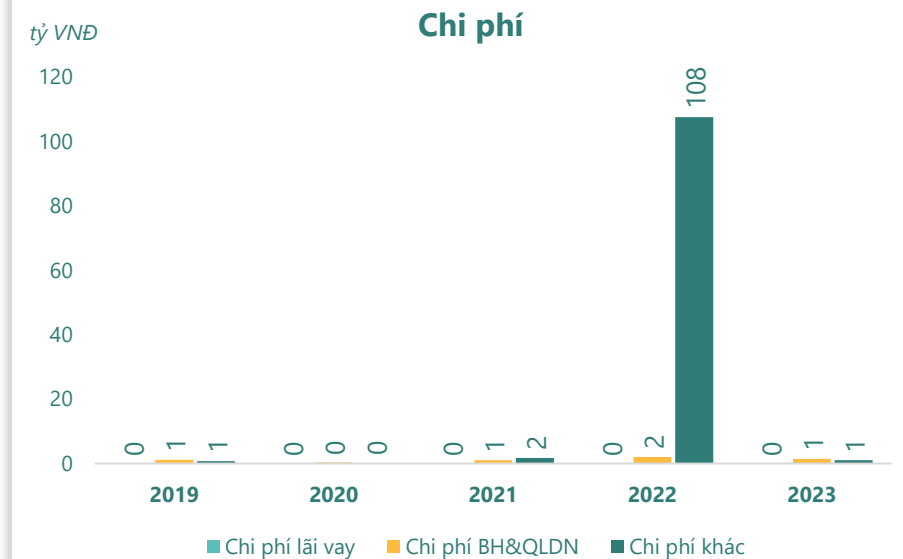
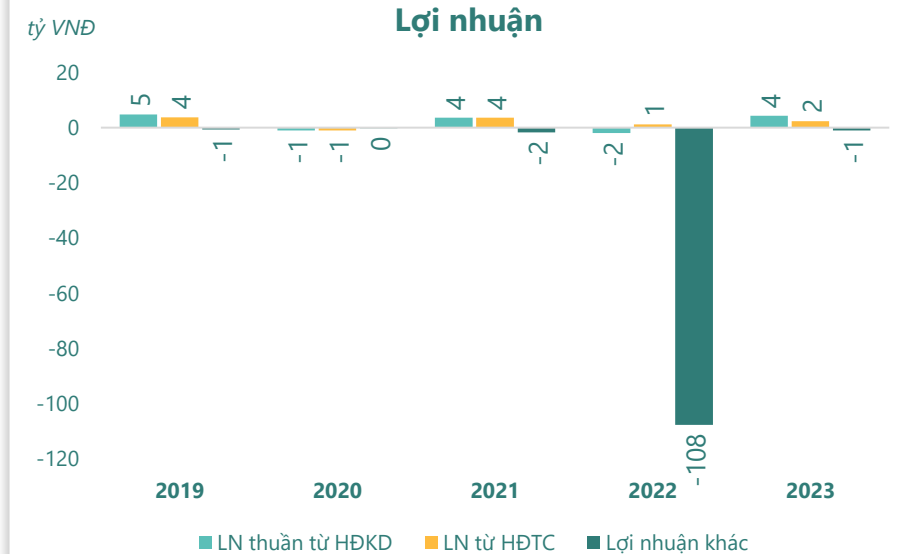
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, LCM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.27** tỷ đồng, **tăng lên 6.26** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.92 tỷ đồng) là 2.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

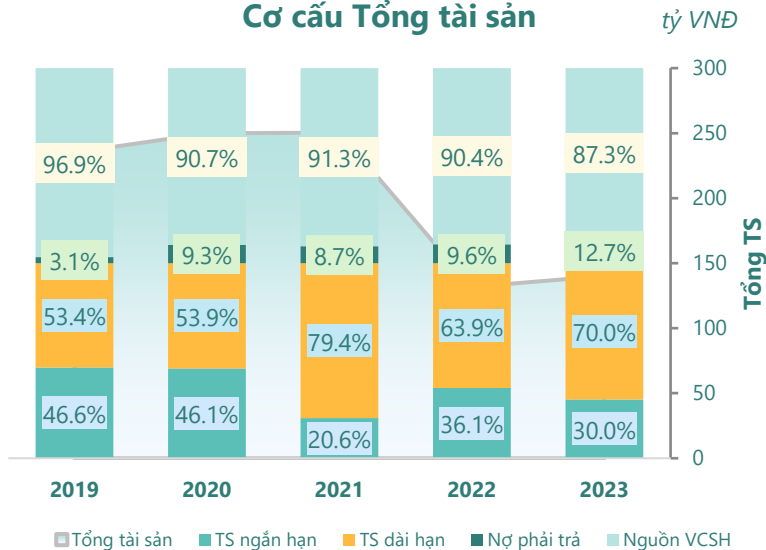
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **1.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của LCM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.60%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

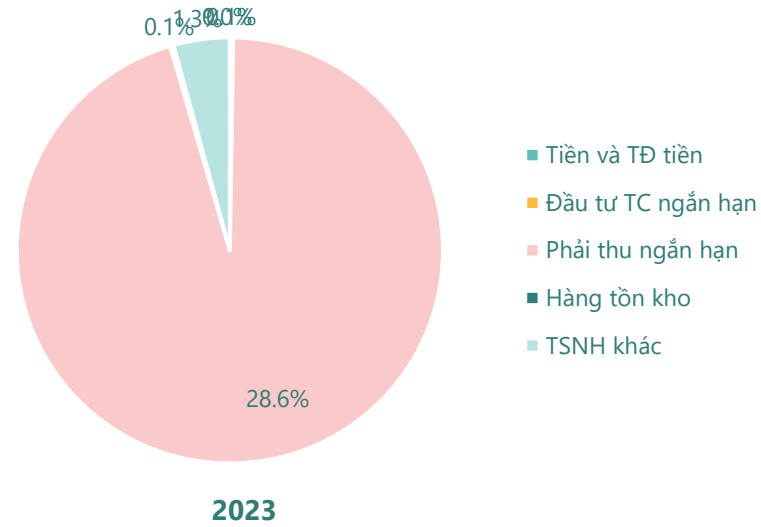
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LCM** năm 2023 tăng trưởng **6.38%** so với năm trước, đạt **140.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

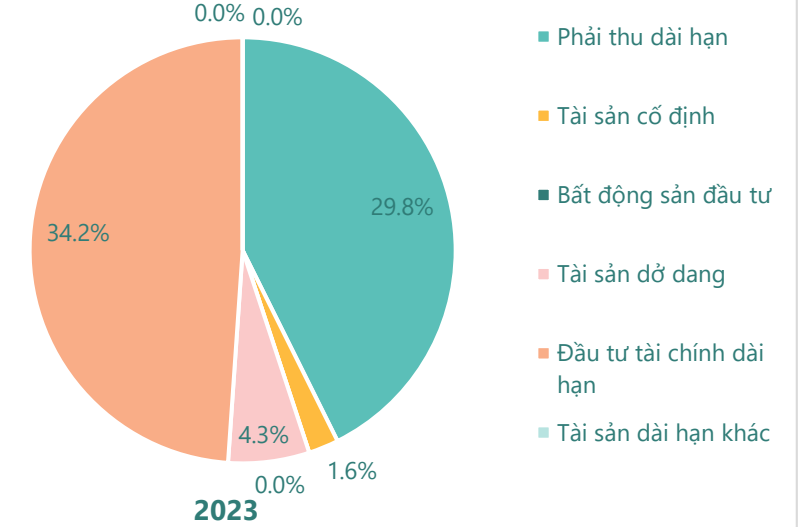
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của LCM năm 2023 giảm **11.4%** so với năm trước, đạt **42.09** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **30.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.6%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.28% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

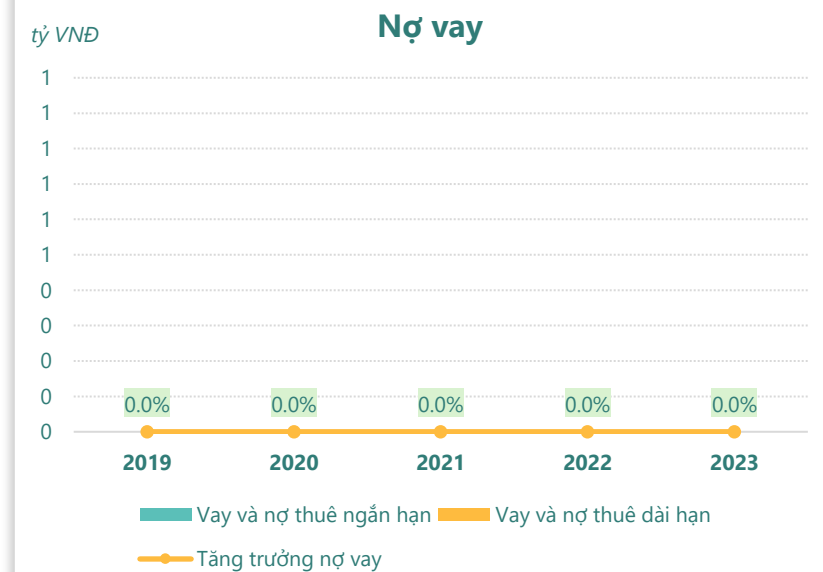
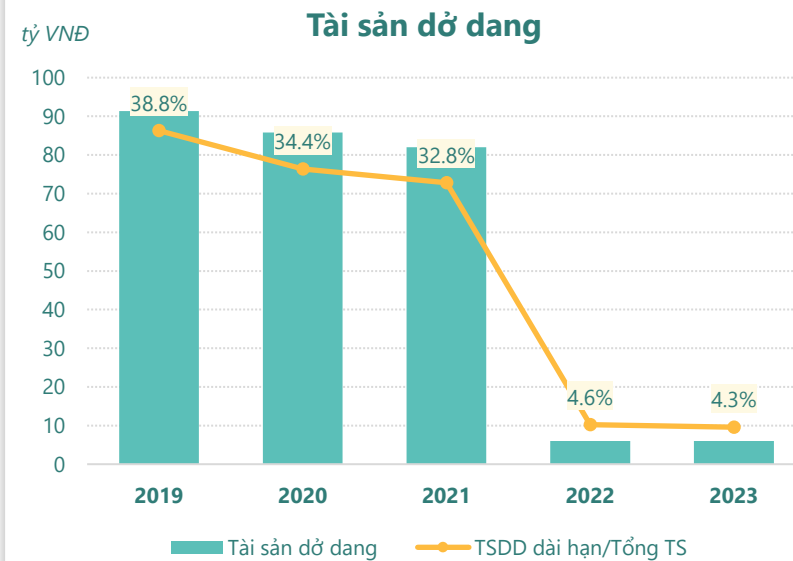
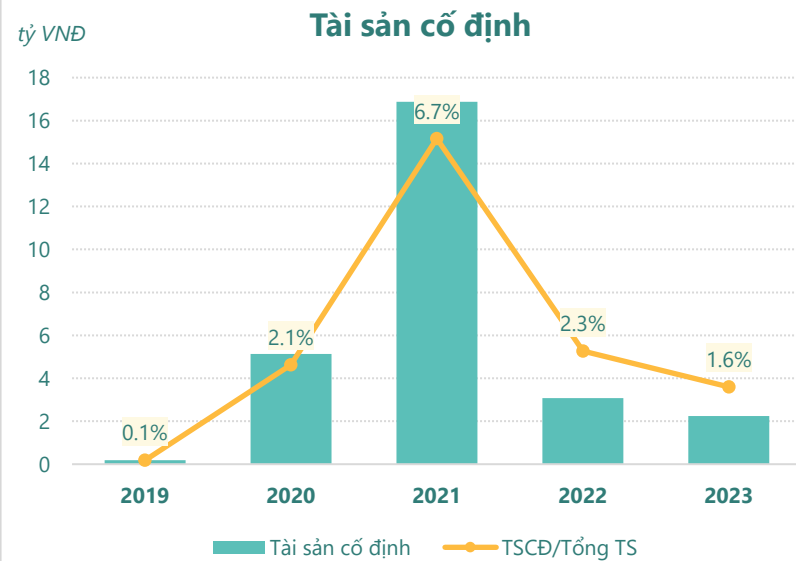
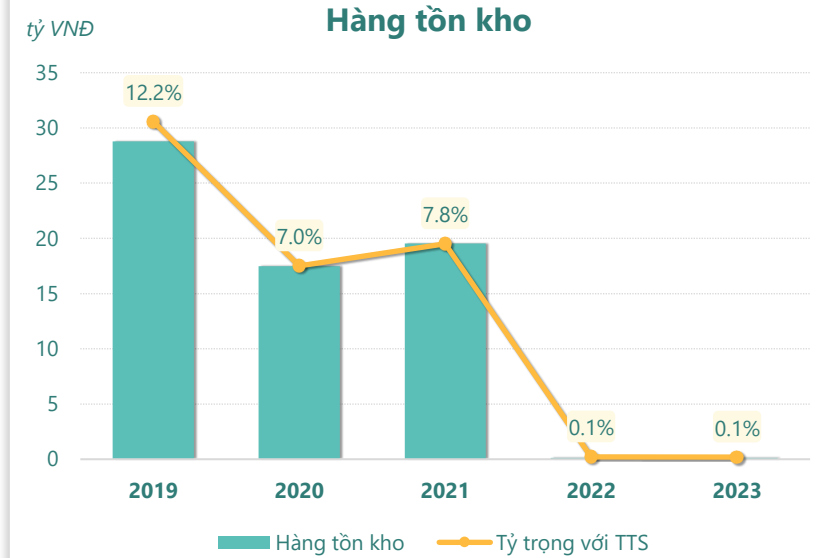
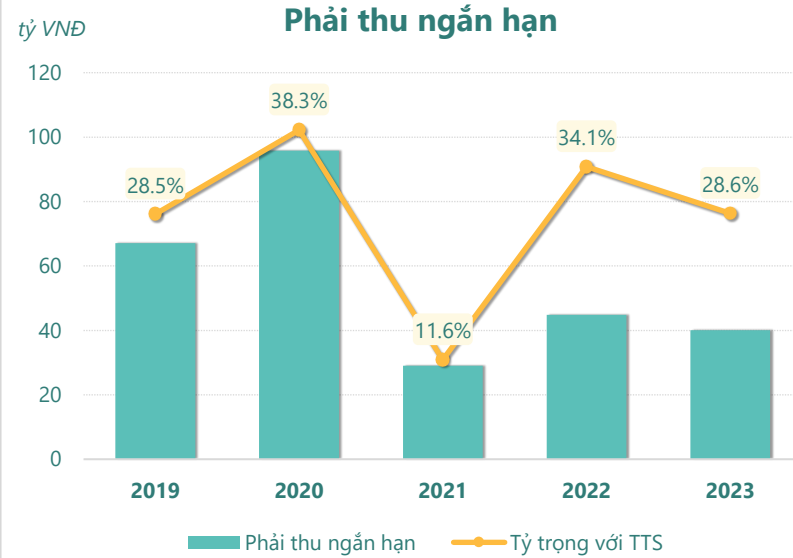
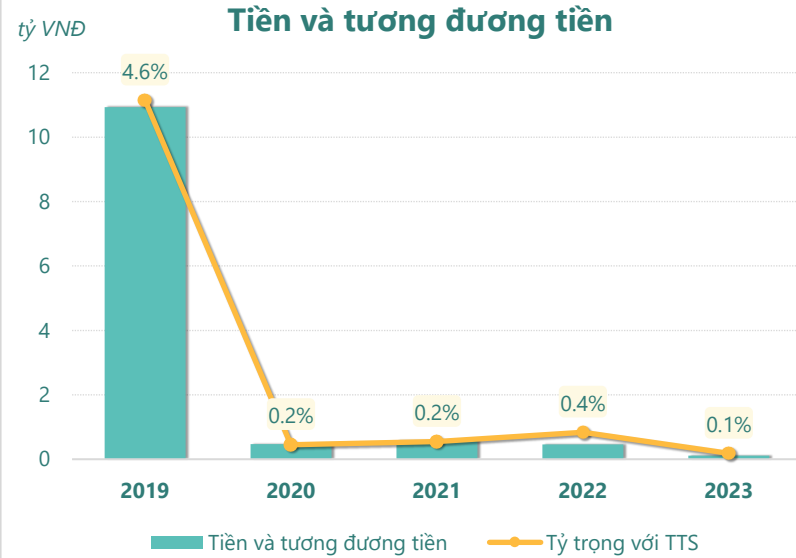
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



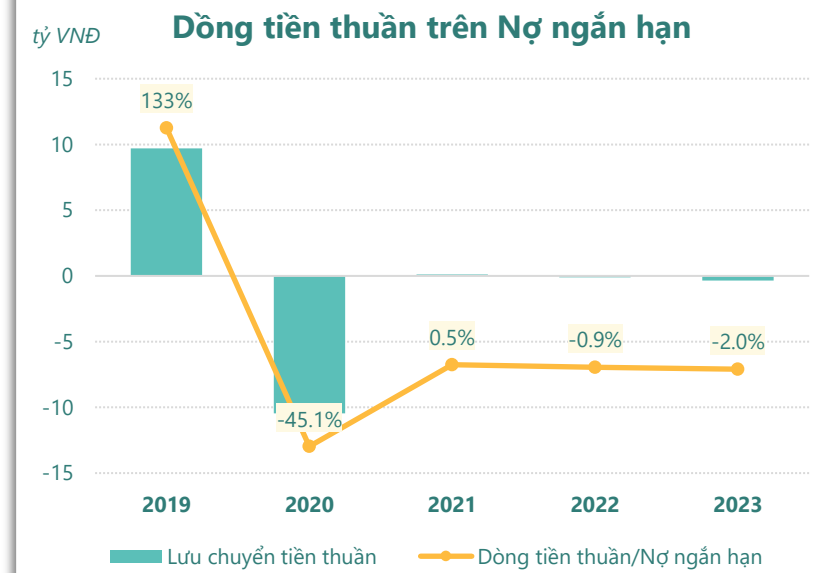
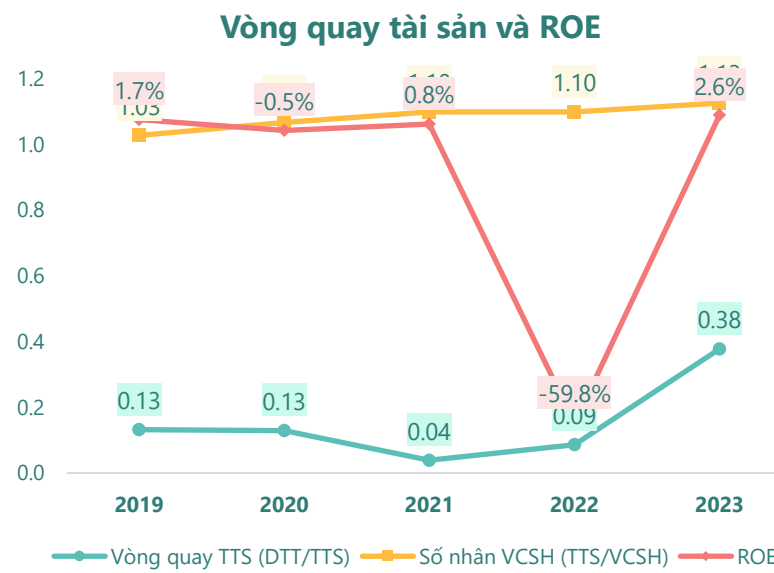
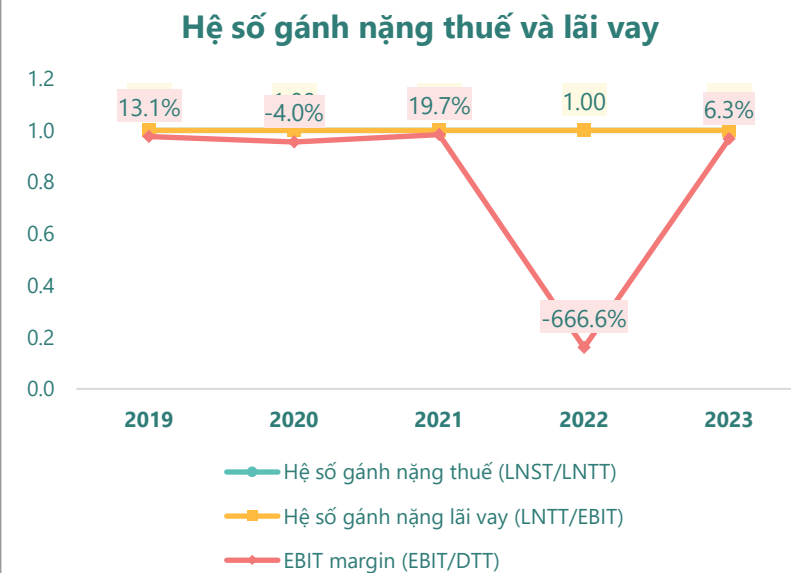
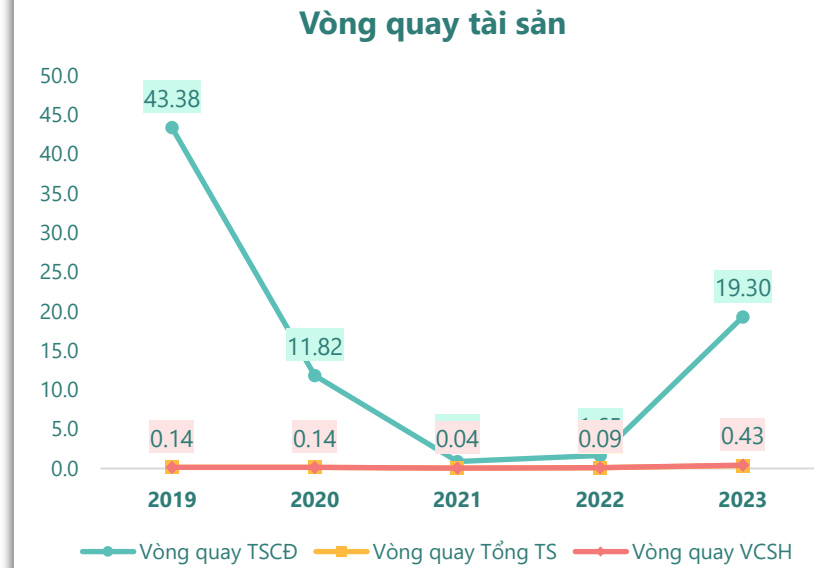
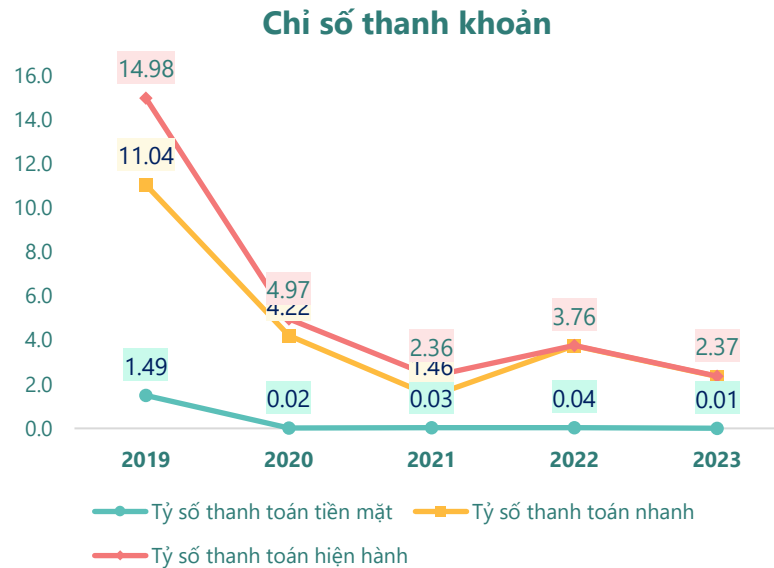
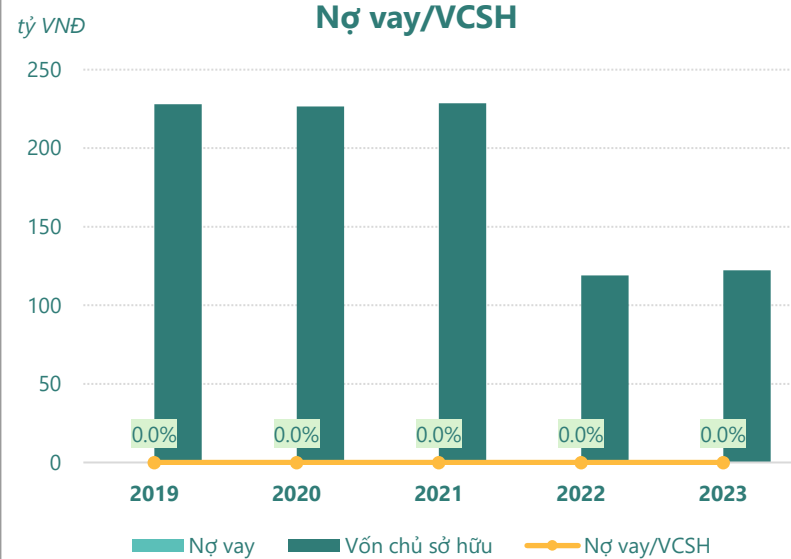
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **16.4%** so với năm trước và đạt **98.00** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **70.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **34.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 29.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>31.4</b>	<b>9.79</b>	<b>16.4</b>	<b>51.4</b>
Giá vốn hàng bán	31.1	8.72	17.5	48.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.34</b>	<b>1.06</b>	<b>-1.04</b>	<b>3.39</b>
Doanh thu HĐTC	3.15	3.63	1.14	2.38
Chi phí TC	4.18	0	0.00	0.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.02	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.38	1.03	2.06	1.48
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.08</b>	<b>3.66</b>	<b>-1.99</b>	<b>4.27</b>
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.73	-108	-1.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1.26</b>	<b>1.93</b>	<b>-110</b>	<b>3.26</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-1.26</b>	<b>1.93</b>	<b>-110</b>	<b>3.26</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1.11</b>	<b>1.82</b>	<b>-104</b>	<b>3.14</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.3	5.28	-36.4	-0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.7	-5.17	36.3	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	10.9	0.47	0.57	0.46
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-10.5</b>	<b>0.10</b>	<b>-0.11</b>	<b>-0.35</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.47	0.57	0.46	0.11

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>132</b>	<b>140</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>115</b>	<b>51.5</b>	<b>47.5</b>	<b>42.1</b>
Tiền và tương đương tiền	0.47	0.57	0.46	0.11
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	95.8	29.0	44.8	40.1
Hàng tồn kho	17.5	19.5	0.11	0.11
Tài sản ngắn hạn khác	1.47	2.37	2.07	1.80
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>135</b>	<b>199</b>	<b>84.2</b>	<b>98.0</b>
Phải thu dài hạn	13.7	52.2	27.2	41.8
Tài sản cố định	5.13	16.9	3.08	2.24
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	85.8	82.0	6.03	6.03
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	47.9	47.9	47.9
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>23.2</b>	<b>21.8</b>	<b>12.6</b>	<b>17.8</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>23.2</b>	<b>21.8</b>	<b>12.6</b>	<b>17.8</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	18.3	9.04	11.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>227</b>	<b>229</b>	<b>119</b>	<b>122</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>227</b>	<b>229</b>	<b>119</b>	<b>122</b>
Vốn điều lệ	246	246	246	246
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>